TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 1/2026

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM- CÔNG TY Cổ Phần

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM- CÔNG TY Cổ Phần
Date: 2026.04.29 14:38:56 +07'00'

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**363.258.212.842**	**352.793.100.528**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**6.156.671.510**	**5.150.959.407**
1.	Tiền	111		4.090.976.574	3.109.270.775
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.065.694.936	2.041.688.632
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**315.705.669.788**	**309.742.659.473**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.12	315.705.669.788	309.742.659.473
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.	Dự phong tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**30.457.226.287**	**25.639.672.538**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	10.395.073.396	3.524.827.737
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.031.724.990	878.173.690
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	22.782.448.908	24.988.692.118
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.5	(3.752.021.007)	(3.752.021.007)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.6**	**1.092.053.194**	**1.221.920.801**
1.	Hàng tồn kho	141		1.092.053.194	1.221.920.801
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**	**4.11**	**9.385.107.203**	**10.396.903.291**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		9.385.107.203	10.396.903.291
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**461.484.860**	**640.985.018**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.7	124.745.870	156.104.805
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.17	336.738.990	484.880.213
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.617.728.742.150**	**1.618.078.992.382**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.476.491.276**	**4.458.406.227**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu dài hạn khác	215	4.4	4.499.633.076	4.481.548.027
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	4.5	(23.141.800)	(23.141.800)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**28.036.806.211**	**28.340.849.275**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	12.230.842.536	12.403.950.510
-	*Nguyên giá*	*222*		*100.318.045.267*	*100.318.045.267*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(88.087.202.731)*	*(87.914.094.757)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.10	15.805.963.675	15.936.898.765
-	*Nguyên giá*	*228*		*25.929.238.472*	*25.929.238.472*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(10.123.274.797)*	*(9.992.339.707)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**692.599.033.782**	**692.599.033.782**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.12	692.599.033.782	692.599.033.782
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**4.13**	**892.273.105.100**	**892.273.105.100**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		148.758.961.387	148.758.961.387
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		662.982.094.919	662.982.094.919
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		144.996.110.401	144.996.110.401
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(64.464.061.607)	(64.464.061.607)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**343.305.781**	**407.597.998**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	343.305.781	407.597.998
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.980.986.954.992**	**1.970.872.092.910**

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**79.603.802.990**	**76.957.255.223**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**50.373.735.962**	**47.727.188.195**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	7.329.477.031	1.760.588.939
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	7.006.000	-
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.16	5.457.750	5.457.750
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.17	2.437.162.359	2.377.994.215
5.	Phải trả người lao động	315		1.346.174.063	4.572.999.020
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.18	26.284.975.713	24.636.034.628
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	4.19	12.729.304.986	13.181.985.583
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.20	234.178.060	1.192.128.060
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**29.230.067.028**	**29.230.067.028**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	4.19	24.406.510.000	24.406.510.000
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	4.31	4.823.557.028	4.823.557.028
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**4.21**	**1.901.383.152.002**	**1.893.914.837.687**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.250.000.000.000*	*1.250.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(95.950.000)	(95.950.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.060.891.094	11.060.891.094
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		640.418.210.908	632.949.896.593
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*632.949.896.593*	*561.183.231.380*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*7.468.314.315*	*71.766.665.213*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.980.986.954.992**	**1.970.872.092.910**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Lê Cao Thùy Linh	Vũ Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thành Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	4.23	**28.465.327.708**	**23.808.198.831**	**28.465.327.708**	**23.808.198.831**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.24	12.535.767	16.071.680	12.535.767	16.071.680
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)**	10		**28.452.791.941**	**23.792.127.151**	**28.452.791.941**	**23.792.127.151**
4.	Giá vốn hàng bán	11	4.25	16.434.704.082	12.593.191.986	16.434.704.082	12.593.191.986
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)**	20		**12.018.087.859**	**11.198.935.165**	**12.018.087.859**	**11.198.935.165**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.26	5.771.870.910	5.085.659.988	5.771.870.910	5.085.659.988
8.	Chi phí tài chính	23	4.27	2.347.470	12.261.420	2.347.470	12.261.420
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	4.28	1.456.768.741	1.397.634.446	1.456.768.741	1.397.634.446
10.	Chi phí QL doanh nghiệp	26	4.29	5.602.003.200	5.391.244.959	5.602.003.200	5.391.244.959
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	30		**10.728.839.358**	**9.483.454.328**	**10.728.839.358**	**9.483.454.328**
12.	**Thu nhập khác**	31		-	-	-	
13.	**Chi phí khác**	32	4.30	1.163.465.663	-	1.163.465.663	
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		**(1.163.465.663)**	-	**(1.163.465.663)**	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		**9.565.373.695**	**9.483.454.328**	**9.565.373.695**	**9.483.454.328**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.31	2.097.059.380	1.746.619.425	2.097.059.380	1.746.619.425
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	60		**7.468.314.315**	**7.736.834.903**	**7.468.314.315**	**7.736.834.903**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Lê Cao Thuỳ Linh	Vũ Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thành Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***9.565.373.695***	***9.483.454.328***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		304.043.064	479.007.159
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.765.839.614)	(5.030.973.726)
-	Chi phí đi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***4.103.577.145***	***4.931.487.761***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.289.044.783)	(2.377.818.455)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.141.663.695	(848.049.879)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.500.761.212	2.358.753.601
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		95.651.152	(35.379.062)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.464.371.092)	(4.225.129.485)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(957.950.000)	(355.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***130.287.329***	***(551.635.519)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.004.623.276)	(268.658.598.830)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.041.612.961	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.838.435.089	2.542.232.715
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***875.424.774***	***(266.116.366.115)***

Mẫu số B 03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(712.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		-	*(712.500)*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.005.712.103**	**(266.668.714.134)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**5.150.959.407**	**275.470.207.063**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**6.156.671.510**	**8.801.492.929**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Lê Cao Thuỳ Linh	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Nguyễn Thành Trung**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất là ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	Việt Nam	300.368.000.000	24,03%	300.368.000.000	24,03%
Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD	Việt Nam	105.449.000.000	8,44%	105.449.000.000	8,44%
Các cổ đông khác		51.807.050.000	4,14%	51.807.050.000	4,14%
Cổ phiếu quỹ		95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng		**1.250.000.000.000**	**100%**	**1.250.000.000.000**	**100%**

(*) *Theo danh sách cổ đông ngày 18/03/2026.*

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 68 người (31 tháng 12 năm 2025 là 70 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tại (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở)
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiêu liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
	Công ty con:				
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	20 Láng Hạ, Phường Láng, TP Hà Nội	59,34%	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Ấp 3, xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%	50,83%
3.	Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng	62,37%	62,37%	62,37%

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
	Các công ty liên doanh, liên kết:				
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	26,46%
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 đường Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	20,00%	20,00%	20,00%
4.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	100/26 Bình Thới, Phường Hòa Bình, TP Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%	22,59%
5.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng	27,75%	27,75%	27,75%
6.	Công ty Cổ phần Thuỷ sản số 4	320 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%	27,08%
7.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	36,40%	36,40%	36,40%
8.	Công ty Liên doanh Thuỷ sản Việt Nga	Trần Não, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	50,00%
9.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Đồng Nai	22,08%	22,08%	22,08%

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị trực thuộc:	
Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng	Thôn Kơ Nệt, xã Bảo Thuận, Tỉnh Lâm Đồng.
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	Ngõ 173 đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, TP. Hải Phòng.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ này thống nhất với kỳ trước. Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày nhất quán, đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.7. Các thông tin khác

Đơn vị hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm các quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Quản lý thuế, Luật Chứng khoán 2019, và các văn bản pháp luật có liên quan.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tuân thủ đầy đủ các quy định về đăng ký kinh doanh, công bố thông tin và các nghĩa vụ pháp lý liên quan.

Đơn vị đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá khi ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ (tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả, doanh thu, chi phí) và đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch giảm khoản mục tiền tệ sử dụng tỷ giá thực tế đích danh.
- Tổng công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để đánh giá số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí chờ phân bổ bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tổng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Kỳ này
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là lô C2 KCN Sóng Thần 2; thời gian khấu hao là 32,5 năm.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Tổng công ty là súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc, toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình nuôi được tập hợp vào giá trị tài sản, bao gồm:

- Chi phí con giống;
- Chi phí thức ăn;
- Chi phí thuốc, hóa chất;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí điện, nước;
- Chi phí sản xuất chung;
- Các chi phí trực tiếp khác liên quan.

Chi phí được theo dõi riêng theo từng đàn hoặc từng vụ nuôi.

Doanh thu, chi phí liên quan đến tài sản sinh học được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Trường hợp có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

3.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến tài sản, hàng hóa, dịch vụ... đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp vào của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày Tổng công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông, trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 được bổ sung bởi khoản 14 và khoản 15 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định về thuế suất ưu đãi, Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng được ưu đãi thuế thu nhập doanh nhiệp do Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt;

- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng;

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	287.517.324	202.952.700
Tiền gửi không kỳ hạn:		
+ Ngân hàng - Ngoại Thương CN TPHCM	*1.128.959.310*	*1.462.394.723*
+ Ngân hàng TPBank - CN Sài Gòn, PGD Quận 9	*1.601.809.584*	*1.515.130*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Hải Phòng	*508.101.762*	*464.217.107*
+ Tiền gửi không kỳ hạn khác	*564.588.594*	*978.191.115*
Các khoản tương đương tiền:		
Ngân hàng BIDV- CN Nam Sài Gòn (03/2025/4709673/HĐTG-4,8%)	*2.065.694.936*	*2.041.688.632*
Cộng	**6.156.671.510**	**5.150.959.407**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	212.228.968	(212.228.968)	212.228.968	(212.228.968)
Công Ty Cổ Phần Meta Foods	243.000.000		345.450.000	
Công Ty Cổ phần Trải Nghiệm Toàn Cầu	3.127.350.612		275.998.431	
PRIMEX INTERNATIONAL	4.590.949.341		-	
Các đối tượng khác	2.106.596.475	(468.730.492)	2.169.761.083	(468.730.492)
- Các bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội	114.948.000		521.389.255	
Cộng	**10.395.073.396**	**(680.959.460)**	**3.524.827.737**	**(680.959.460)**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cty TNHH TM Hải Hoà Phát	610.830.342	(610.830.342)	610.830.342	(610.830.342)
Công ty Cổ phần SPL	159.250.000		159.250.000	
Các đối tượng khác	261.644.648	(70.000.000)	108.093.348	(70.000.000)
Cộng	**1.031.724.990**	**(680.830.342)**	**878.173.690**	**(680.830.342)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:				
Tiền lãi dự thu	3.349.843.250	-	4.422.438.725	-
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Tạm ứng	56.918.351	-	16.400.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ		-	100.000	-
Thoái vốn Nhà nước tại TCT Thuỷ sản VN	673.118.076	-	673.118.076	-
Phan Văn Trí	343.294.620	(343.294.620)	343.294.620	(343.294.620)
Chi cục Hải quan Tây Đô	-	-	1.163.461.000	-
Cty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (*)	16.301.634.294	-	16.301.634.294	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.703.732	-	21.308.818	-
Cộng	**22.782.448.908**	**(2.390.231.205)**	**24.988.692.118**	**(2.390.231.205)**
b) Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	4.499.633.076	(23.141.800)	4.423.661.340	(23.141.800)
Cộng	**4.499.633.076**	**(23.141.800)**	**4.423.661.340**	**(23.141.800)**

(*) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến 31/03/2026 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/HĐHTKD-SEAPRODEX-T&T ngày 11/5/2012 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH Tài Tâm (Nay là Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên). Theo khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng: "...Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội. Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuế đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH Tài Tâm tự chịu trách nhiệm...". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.797.432.487	22.269.680	3.797.432.487	22.269.680
Cộng	**3.797.432.487**	**22.269.680**	**3.797.432.487**	**22.269.680**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.733.417.763	-	Trên 3 năm	1.733.417.763	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	387.822.906	-	Trên 3 năm	387.822.906	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chicken Fire Town	7.000.000	-	Trên 3 năm	7.000.000	-	Trên 3 năm
Công Ty Cổ Phần Vườn Chung	26.184.900	18.329.430	Dưới 1 năm	26.184.900	18.329.430	Dưới 1 năm
Chi nhánh Công ty TNHH The Only Group - Nhà hàng Beirut	13.134.166	3.940.250	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	13.134.166	3.940.250	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Cộng	**3.797.432.487**	**22.269.680**		**3.797.432.487**	**22.269.680**	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hoá	857.107.343	-	960.430.850	-
Nguyên liệu, vật liệu	234.945.851	-	261.489.951	-
Cộng	**1.092.053.194**	**-**	**1.221.920.801**	**-**

Nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo tiêu thức trọng lượng cá và định mức kỹ thuật:

- Tiêu thức trọng lượng: Nguyên vật liệu được phân bổ dựa trên tỷ lệ cá tăng trọng trong quá trình nuôi ở mỗi giai đoạn khác nhau.
- Tiêu thức định mức kỹ thuật: Khối lượng cá (kg) x hệ số thức ăn.

4.7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.307.870	16.961.805
Thuê nhà kho, mặt hồ	7.500.000	11.250.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	105.938.000	127.893.000
Cộng	**124.745.870**	**156.104.805**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Chi phí sửa chữa	184.138.998	210.444.570
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	89.661.747	99.200.377
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.505.036	97.953.051
Cộng	**343.305.781**	**407.597.998**

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	87.161.417.687	8.126.555.844	4.993.987.486	36.084.250	100.318.045.267
Tại ngày 31/03/2026	**87.161.417.687**	**8.126.555.844**	**4.993.987.486**	**36.084.250**	**100.318.045.267**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	75.867.148.220	8.116.375.361	3.894.486.926	36.084.250	87.914.094.757
Khấu hao trong kỳ	126.280.589	2.262.334	44.565.051	-	173.107.974
Tại ngày 31/03/2026	**75.993.428.809**	**8.118.637.695**	**3.939.051.977**	**36.084.250**	**88.087.202.731**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	12.251.167.659	23.754.487	220.348.333	-	12.403.950.510
Tại ngày 31/03/2026	**11.167.988.878**	**7.918.149**	**1.054.935.509**	**-**	**12.230.842.536**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là **0** đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 75.900.439.566 đồng.

Danh mục một số tài sản cố định Nhà cửa, vật kiến trúc:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà 2-4-6 Đồng Khởi, nhà 21 Ngô Đức Kế, phường Sài Gòn, TpH.CM	31.590.516.000	31.590.516.000	
Nhà 22-24-26 Mạc Thị Bưởi, phường Sài Gòn, Tp.HCM	14.848.888.304	5.351.790.431	9.497.097.873
Các tài sản khác	53.878.640.963	51.144.896.300	2.733.744.663
Cộng	**100.318.045.267**	**88.087.202.731**	**12.230.842.536**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	25.532.342.472	396.896.000	25.929.238.472
Tại ngày 31/03/2026	**25.532.342.472**	**396.896.000**	**25.929.238.472**
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2026	9.595.443.707	396.896.000	9.992.339.707
Khấu hao trong kỳ	130.935.090	-	130.935.090
Tại ngày 31/03/2026	**9.726.378.797**	**396.896.000**	**10.123.274.797**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	15.936.898.765	-	15.936.898.765
Tại ngày 31/03/2026	**15.805.963.675**	**-**	**15.805.963.675**

- Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng, Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047); giá trị còn lại tại thời điểm 31/03/2026 là 15.805.963.675 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 396.896.000 đồng.

4.11. Tài sản sinh học

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn:				
Cá tầm thương phẩm	9.385.107.203	9.385.107.203	10.396.903.291	10.396.903.291
Cộng	**9.385.107.203**	**9.385.107.203**	**10.396.903.291**	**10.396.903.291**

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm cá nuôi thương phẩm được nuôi nhằm mục đích thu hoạch một lần để bán.
Sau khi thu hoạch, tài sản không tiếp tục được sử dụng để tạo ra sản phẩm trong các kỳ tiếp theo.

Tại kỳ kế toán tài sản sinh học được nuôi thường dưới 12 tháng nên được phân loại là tài sản sinh học ngắn hạn.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản sinh học đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay là 0 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh (*)	692.174.085.744	692.174.085.744
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu.	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngô Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
PMKT-Fast Business Online	85.800.000	85.800.000
Cộng	**692.599.033.782**	**692.599.033.782**

(*) Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần. Mặc dù, Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

4.13. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - PGD Thuận An	56.560.601.959	56.560.601.959	56.033.769.830	56.033.769.830
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn	27.531.593.334	27.531.593.334	59.503.935.329	59.503.935.329
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn, PGD Quận 9	230.613.474.495	230.613.474.495	193.204.954.314	193.204.954.314
-Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**315.705.669.788**	**315.705.669.788**	**309.742.659.473**	**309.742.659.473**

Chi tiết khoản đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn theo hợp đồng:

Số hợp đồng	Số tiền	Lãi suất	Ngày đáo hạn
HDTG/3012/277/2529666601U	41.935.000.000	8,0%	30/06/2026
HDTG/0402/277/2529666601V	33.665.000.000	7,4%	04/08/2026
HDTG/2403/277/2529666601I	76.199.208.089	8,2%	24/09/2026
HDTG số 181960101000142	36.680.536.446	8,0%	30/06/2026
Các Hợp đồng tiền gửi khác	127.225.925.253	4,3%-8,2%	
Cộng	**315.705.669.788**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư tài chính dài hạn:						
- Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	31.450.200.000	59.340.000.000	-	31.450.200.000	59.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	79.223.570.400	66.019.642.000	-	79.223.570.400	66.019.642.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	38.085.190.987	22.803.300.000	-	38.085.190.987	23.504.940.000	-
Cộng	**148.758.961.387**	**148.162.942.000**	**-**	**148.758.961.387**	**148.864.582.000**	**-**
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (**)	546.897.499.662	-	-	546.897.499.662		-
Công ty Cổ phần Thuỷ sản số 4	39.992.400.000	-	(39.992.400.000)	39.992.400.000		(39.992.400.000)
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (***)	36.071.360.000	38.568.608.000	-	36.071.360.000	43.563.104.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	37.124.073.000	-	10.918.845.000	34.940.304.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	-	-	9.362.396.255		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	-	(16.563.589)	7.055.024.691		(16.563.589)
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.994.824.935	-	-	4.994.824.935		-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	7.788.000.000	(4.867.500.000)	4.867.500.000	7.982.700.000	(4.867.500.000)
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	-	(994.652.364)	2.822.244.376		(994.652.364)
Cộng	**662.982.094.919**		**(45.871.115.953)**	**662.982.094.919**		**(45.871.115.953)**
- Đầu tư vào đơn vị khác:	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Searefico	53.249.400.000	32.244.432.000	(14.793.576.000)	53.249.400.000	38.455.824.000	(14.793.576.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358		-	26.220.102.358		-
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản	23.144.531.354	58.125.600.000	-	23.144.531.354	54.432.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	26.995.709.500	-	22.522.500.000	30.986.379.600	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình VN	13.144.848.945		-	13.144.848.945		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị hàng hải - Mecom	1.307.080.395		-	1.307.080.395		-
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	1.254.969.616		-	1.254.969.616		-
Công ty Cổ phần Vật tư thủy sản VN	995.940.542		(995.940.542)	995.940.542		(995.940.542)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ	553.333.272		(306.668.940)	553.333.272		(306.668.940)
Công ty Cổ phần Biển Tây	455.000.000		(455.000.000)	455.000.000		(455.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì thủy sản	148.403.919		(41.760.172)	148.403.919		(41.760.172)
Cộng	**144.996.110.401**		**(18.592.945.654)**	**144.996.110.401**		**(18.592.945.654)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tình hình hoạt động của các công ty là Công ty con, công ty liên doanh, liên kết sau:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:		
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Thủy sản số 4	Không thu thập được Báo cáo	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Không thu thập được Báo cáo	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty CP Thủy sản số 5	Không thu thập được Báo cáo	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	Không thu thập được Báo cáo	Không thu thập được Báo cáo
Công ty Liên doanh Thuỷ sản Việt Nga	Đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục giải thể	Đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục giải thể

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả theo tỷ lệ phần vốn góp của Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Văn phòng Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga.

(**) Tổng Công ty đã thỏa thuận dùng 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng Vay vốn số 01/2016/HDVV ngày 23/6/2016 với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 *(Xem thêm thuyết minh 4.18).*

(***)Theo quyết định số 1223/QĐ ngày 12/09/2025, Công an Thành phố Hải Phòng đã khởi tố vụ án hình sự "Vi phạm quy định về an toàn thực phẩm" tại Công ty CP Đồ hộp Hạ Long. Ngày 10/01/2026, Công an Thành phố Hải Phòng đã thực hiện đã bắt khẩn cấp Tổng Giám đốc Công ty CP Đồ hộp Hạ Long. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty CP Đồ hộp Hạ Long vẫn chưa hoàn thành báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty sau dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ:

- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội;
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn;
- Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam;
- Công ty CP Công nghiệp Thủy sản;
- Công ty CP Đồ hộp Hạ Long;
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung;
- Công ty CP Searefico;
- Công ty CP Thủy đặc sản;
- Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Các Công ty còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công Ty TNHH Thức ăn Chăn Nuôi Ngọc Long	-	400.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Việt Á Châu	69.210.000	194.880.000
Tổng Công Ty Điện lực TP.HCM TNHH	182.179.608	173.658.420
Công ty TNHH Đà Lạt Caviar	186.615.000	458.380.000
CTCP Chế Biến XNK Thủy Sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	189.000.000
Các đối tượng khác	453.872.423	52.518.519
- Các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Năm Căn	*6.437.600.000*	292.152.000
Cộng	**7.329.477.031**	**1.760.588.939**

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công Ty TNHH Phân Phối Sành Điệu – Chi Nhánh Hà Nội	7.006.000	-
Cộng	**7.006.000**	**-**

4.16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	5.457.750	5.457.750
Cộng	**5.457.750**	**5.457.750**

4.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2026	Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	411.104.979	1.193.235.913	1.195.754.057	413.623.123
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.597.059.380	2.097.059.380	2.464.371.092	1.964.371.092
Thuế thu nhập cá nhân	428.998.000	768.226.871	191.087.648	(148.141.223)
Tiền thuê đất	(336.738.990)	-	-	(336.738.990)
Cộng	**2.100.423.369**	**4.058.522.164**	**3.851.212.797**	**1.893.114.002**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
- Ngắn hạn:		
Lãi vay phải trả (*)	4.014.307.036	4.014.307.036
Tiền thuê đất	22.175.787.263	20.342.108.564
Chi phí phải trả khác	94.881.414	279.619.028
Cộng	**26.284.975.713**	**24.636.034.628**

Tổng Công ty đã vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay vốn số 01/2016/HDVV ngày 23/06/2016 với lãi suất 7%/năm, số tiền nợ gốc còn phải trả tại ngày 13/6/2019 là 250.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

Theo bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/06/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan".

Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 22/12/2023, Tổng Công ty đã bị cưỡng chế khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 VND theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 để thi hành án liên quan đến bản án phúc thẩm trên.

Tổng Công ty đã có Công văn số 371/TSVN-TCKT ngày 19/10/2023 về việc đề nghị xem xét quá trình thi hành án đối với QĐ 910 gửi Cục THADS TP.Hà Nội và Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga để được xem xét, làm rõ và các Công văn khác.

Ngoài số tiền 268.403.423.025 VND mà Tổng Công ty đã bị cưỡng chế nêu trên, tính đến hiện nay, Tổng Công ty đã thanh toán thêm 96.196.605.130 VND tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. Phần lãi vay còn lại (trong tổng lãi vay tính đến ngày 21/12/2023) chưa được Tổng Công ty thanh toán là 4.014.307.036 VND.

Hiện tại, giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 vẫn tiếp tục làm việc để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của các bên.

Ngày 28/01/2026, bản án sơ thẩm số 7/2026/KDTM-ST của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 về việc: "Buộc Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam – Công ty Cổ phần thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/6/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo gồm Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2017/PLHĐVV ngày 20/6/2017, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 02/2017/PLHĐVV ngày 28/12/2017, với số tiền là 250.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	969.000.000	954.000.000
Trợ cấp thôi việc	871.872.062	871.872.062
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	3.870.768.571
Phải trả CBCNV	77.300.000	548.849.516
Phải trả ngắn hạn khác	169.517.918	165.648.999
Phải trả khác là bên liên quan	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	**12.729.304.986**	**13.181.985.583**
Dài hạn:		
Ký cược, ký quỹ	24.406.510.000	24.406.510.000
Cộng	**24.406.510.000**	**24.406.510.000**

4.20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	**609.091.774**	**583.036.286**	**1.192.128.060**
Giảm trong kỳ	499.100.000	458.850.000	957.950.000
Tại ngày 31/03/2026	**109.991.774**	**124.186.286**	**234.178.060**

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	634.576.172.342	1.895.541.113.436
Lãi 3 tháng đầu năm trước	-	-	-	7.736.834.903	7.736.834.903
Số dư tại ngày 31/03/2025	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	642.313.007.245	1.903.277.948.339
Lãi 9 tháng cuối năm trước	-	-	-	64.029.830.310	64.029.830.310
Trả cổ tức	-	-	-	(4.648.165.962)	(4.648.165.962)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(68.744.775.000)	(68.744.775.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	632.949.896.593	1.893.914.837.687
Tại ngày 01/01/2026	1.250.000.000.000	11.060.891.094	(95.950.000)	632.949.896.593	1.893.914.837.687
Lãi 3 tháng đầu năm nay	-	-	-	7.468.314.315	7.468.314.315
Tại ngày 31/03/2026	**1.250.000.000.000**	**11.060.891.094**	**(95.950.000)**	**640.418.210.908**	**1.901.383.152.002**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	300.368.000.000	300.368.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD	105.449.000.000	105.449.000.000
Các cổ đông khác	51.807.050.000	51.807.050.000
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	95.950.000
Cộng	**1.250.000.000.000**	**1.250.000.000.000**

4.21.3. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Tổng Công ty tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phần phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phần phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phần ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phần phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngoại tệ các loại		
USD	605,98	635,78

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Thuế XNK nộp 2 lần tại Hải quan TP. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
Cty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Cộng	**241.598.192**	**241.598.192**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	12.333.528.236	7.664.080.126	12.333.528.236	7.664.080.126
Doanh thu bán sản phẩm	2.789.299.425	3.714.664.575	2.789.299.425	3.714.664.575
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.342.500.047	12.429.454.130	13.342.500.047	12.429.454.130
Cộng	**28.465.327.708**	**23.808.198.831**	**28.465.327.708**	**23.808.198.831**

4.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	12.535.767	16.071.680	12.535.767	16.071.680
Cộng	**12.535.767**	**16.071.680**	**12.535.767**	**16.071.680**

4.25. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.555.338.424	6.620.760.552	10.555.338.424	6.620.760.552
Giá vốn của sản phẩm đã bán	2.602.238.950	2.280.052.864	2.602.238.950	2.280.052.864
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	3.277.126.708	3.692.378.570	3.277.126.708	3.692.378.570
Cộng	**16.434.704.082**	**12.593.191.986**	**16.434.704.082**	**12.593.191.986**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	 Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.291.034.105	4.044.246.441	5.291.034.105	4.044.246.441
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.264.709	14.727.285	20.264.709	14.727.285
Cổ tức, lợi nhuận được chia	454.540.800	972.000.000	454.540.800	972.000.000
Lãi bán ngoại tệ	5.925.000	26.235.000	5.925.000	26.235.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	106.296	28.451.262	106.296	28.451.262
Cộng	**5.771.870.910**	**5.085.659.988**	**5.771.870.910**	**5.085.659.988**

4.27. Chi phí tài chính

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	 Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	10.764.754	-	10.764.754
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.347.470	1.496.666	2.347.470	1.496.666
Cộng	**2.347.470**	**12.261.420**	**2.347.470**	**12.261.420**

4.28. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	 Năm trước VND
Chi phí nhân viên	715.108.751	714.611.505	715.108.751	714.611.505
Chi phí vật liệu, bao bì	67.446.320	63.131.646	67.446.320	63.131.646
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	224.000	7.642.812	224.000	7.642.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.535.625	22.535.625	22.535.625	22.535.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.816.854	224.778.507	237.816.854	224.778.507
Chi phí bằng tiền khác	413.637.191	364.934.351	413.637.191	364.934.351
Cộng	**1.456.768.741**	**1.397.634.446**	**1.456.768.741**	**1.397.634.446**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.910.268.185	3.651.795.323	3.910.268.185	3.651.795.323
Chi phí vật liệu quản lý	78.410.172	47.744.142	78.410.172	47.744.142
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.827.984	146.925.524	78.827.984	146.925.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.812.349	124.611.456	116.812.349	124.611.456
Thuế, phí và lệ phí	231.797.657	225.350.431	231.797.657	225.350.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.911.478	298.408.338	304.911.478	298.408.338
Chi phí bằng tiền khác	880.975.375	896.409.745	880.975.375	896.409.745
Cộng	**5.602.003.200**	**5.391.244.959**	**5.602.003.200**	**5.391.244.959**

4.30. Chi phí khác

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế bị truy thu, bị phạt (*)	1.163.465.036	-	1.163.465.036	
Chi phí khác	627	-	627	
Cộng	**1.163.465.663**	**-**	**1.163.465.663**	**-**

(*)Theo Bản án phúc thẩm số 02/2026/HC-PT ngày 26/03/2026 của Tòa án Nhân dân TP Cần Thơ.

4.31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.565.373.695**	**9.483.454.328**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	919.923.205	(750.357.201)
Điều chỉnh tăng	**1.374.464.005**	**221.642.799**
- Chi phí không hợp lệ	*1.374.464.005*	*221.642.799*
Điều chỉnh giảm	***454.540.800***	***972.000.000***
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*454.540.800*	*972.000.000*
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	**10.485.296.900**	**8.733.097.127**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.097.059.380**	**1.746.619.425**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:	4.823.557.028	4.823.557.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**4.823.557.028**	**4.823.557.028**

4.32. Bên liên quan

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuỷ sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thuỷ sản Việt Nga	Công ty liên doanh
CTCP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 4.2, số 4.3, số 4.4, số 4.12; Tổng công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch bên liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn		
Mua hàng hóa	8.409.094.000	4.708.210.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội		
Bán hàng hóa	1.380.194.050	328.996.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản		
Mua dịch vụ	9.000.000	9.000.000
Tiền cọc	6.600.000	6.600.000
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè		
Mua dịch vụ	5.454.546	5.454.546
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long		
Bán hàng hóa	134.941.000	89.515.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập của người quản lý, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý	2.116.077.281	1.729.905.916
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	156.000.000	156.000.000
Cộng	**2.272.077.281**	**1.885.905.916**

4.33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Lê Cao Thuỳ Linh	Vũ Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thành Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật